

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
QUÝ I NĂM 2020

---

**Hà Nội, Tháng 04 năm 2020**



<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo tài chính</b>	
Bảng cân đối kế toán	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh Báo cáo tài chính	05 - 19

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

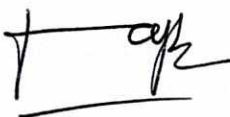
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2020	Đơn vị tính: đồng 01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>5.761.198.261.624</b>	<b>6.225.662.685.381</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>976.627.410.684</b>	<b>1.010.899.643.547</b>
1. Tiền	111		564.379.503.650	598.651.736.513
2. Các khoản tương đương tiền	112		412.247.907.034	412.247.907.034
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.306.007.857.511</b>	<b>4.504.061.736.320</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.3</b>	3.678.273.336.782	3.838.186.585.041
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.4</b>	864.777.524.589	882.411.483.737
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	<b>V.5</b>	377.105.669.770	377.105.669.770
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.6</b>	532.202.520.740	544.466.966.319
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.146.351.194.370)	(1.138.108.968.547)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>322.707.487.576</b>	<b>583.605.459.272</b>
1. Hàng tồn kho	141		322.707.487.576	583.605.459.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>155.855.505.853</b>	<b>127.095.846.242</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.13</b>	5.515.991.130	5.488.995.262
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		100.530.595.255	85.870.549.512
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.16</b>	49.808.919.468	35.736.301.468
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>785.399.726.372</b>	<b>791.981.854.592</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>9.501.000.000</b>	<b>9.501.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	<b>V.6</b>	9.501.000.000	9.501.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>121.534.373.738</b>	<b>126.100.809.124</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.8</b>	87.093.769.410	90.297.253.782
- Nguyên giá	222		426.714.858.847	425.056.095.210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(339.621.089.437)	(334.758.841.428)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	<b>V.9</b>	23.014.985.150	24.240.138.748
- Nguyên giá	225		31.999.383.636	33.654.147.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(8.984.398.486)	(9.414.008.525)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.10</b>	11.425.619.178	11.563.416.594
- Nguyên giá	228		12.335.728.212	12.335.728.212
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(910.109.034)	(772.311.618)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.11</b>	<b>24.069.826.644</b>	<b>24.646.115.682</b>
- Nguyên giá	231		57.127.963.520	57.127.963.520
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(33.058.136.876)	(32.481.847.838)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>	<b>39.604.894.302</b>	<b>39.604.894.302</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39.604.894.302	39.604.894.302
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>577.554.020.795</b>	<b>577.554.020.795</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		96.904.048.828	96.904.048.828
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		357.771.117.847	357.771.117.847
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		162.410.715.985	162.410.715.985
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(39.531.861.865)	(39.531.861.865)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.135.610.893</b>	<b>14.575.014.689</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.13</b>	12.133.850.893	13.573.254.689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.001.760.000	1.001.760.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>6.546.597.987.996</b>	<b>7.017.644.539.973</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020  
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/03/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>5.606.068.009.535</b>	<b>6.084.546.717.339</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.582.176.500.052</b>	<b>6.061.489.821.581</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	3.635.508.860.649	3.820.833.311.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	311.571.903.673	295.571.236.136
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.587.921.504	1.219.721.205
4. Phải trả người lao động	314		32.761.931.768	43.666.679.959
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	428.229.140.986	924.924.290.784
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		743.512.887	743.512.887
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	34.364.192.983	35.055.397.115
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	1.075.351.533.490	878.661.474.559
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	-	-
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		60.057.502.112	60.814.197.112
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>23.891.509.483</b>	<b>23.056.895.758</b>
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		18.599.022.894	16.884.282.804
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	883.626.839	918.582.854
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	4.408.859.750	5.254.030.100
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>940.529.978.461</b>	<b>933.097.822.634</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>938.284.630.901</b>	<b>930.336.475.074</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		797.261.040.000	797.261.040.000
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a		797.261.040.000	797.261.040.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		50.751.510.000	50.751.510.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		90.272.080.901	82.323.925.074
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		82.323.925.074	19.388.276.449
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.948.155.827	62.935.648.625
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>2.245.347.560</b>	<b>2.761.347.560</b>
1. Nguồn kinh phí	431		2.245.347.560	2.761.347.560
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>6.546.597.987.996</b>	<b>7.017.644.539.973</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



LÊ VĂN TUẤN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết minh	Quý I		Lũy kế năm	Đơn vị tính: đồng
			Năm 2020	Năm 2019		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	842.900.050.812	1.375.100.367.775	842.900.050.812	1.375.100.367.775
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		842.900.050.812	1.375.100.367.775	842.900.050.812	1.375.100.367.775
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	811.255.311.561	1.363.156.422.180	811.255.311.561	1.363.156.422.180
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.644.739.251	11.943.945.595	31.644.739.251	11.943.945.595
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20.343.346.844	164.559.860.878	20.343.346.844	164.559.860.878
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	29.433.169.494	87.616.624.649	29.433.169.494	87.616.624.649
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.072.160.465	24.694.706.937	19.072.160.465	24.694.706.937
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.443.288.785	53.464.451.381	14.443.288.785	53.464.451.381
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.111.627.816	35.422.730.443	8.111.627.816	35.422.730.443
11. Thu nhập khác	31	VI.5	13.138.279	159.494.545	13.138.279	159.494.545
12. Chi phí khác	32	VI.6	56.496.480	11.777.587	56.496.480	11.777.587
13. Lợi nhuận khác	40		(43.358.201)	147.716.958	(43.358.201)	147.716.958
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.068.269.615	35.570.447.401	8.068.269.615	35.570.447.401
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	120.113.788	7.020.027.213	120.113.788	7.020.027.213
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.948.155.827	28.550.420.188	7.948.155.827	28.550.420.188

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIẾN

LÊ VĂN TUẤN



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I năm 2020	Quý I năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(238.749.429.608)</b>	<b>(288.382.929.618)</b>
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.068.269.615	35.570.447.401
2. Điều chỉnh cho các khoản		16.062.815.694	(30.602.391.596)
+ Khấu hao tài sản cố định	02	5.146.724.424	6.539.194.651
+ Các khoản dự phòng	03	8.242.225.823	99.795.037.048
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.898.871.981)	(332.814.288)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, hoạt động khác	05	(14.499.423.037)	(161.298.515.944)
+ Chi phí lãi vay	06	19.072.160.465	24.694.706.937
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	24.131.085.309	4.968.055.805
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	141.821.485.603	(244.437.355.917)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	260.897.971.696	114.282.979.423
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(633.290.609.323)	(97.346.279.273)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.412.407.928	2.325.368.739
- Tiền lãi vay đã trả	14	(19.005.770.821)	(67.955.755.390)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(14.200.000.000)	(219.943.005)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(516.000.000)	-
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>14.495.423.037</b>	<b>333.775.815.328</b>
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.000.000)	(134.590.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	318.260.588.810
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	14.499.423.037	15.649.816.518
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>195.779.590.331</b>	<b>32.891.852.163</b>
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	813.330.090.865	496.533.880.977
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(616.283.191.934)	(462.281.885.964)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(1.202.010.350)	(1.292.170.350)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(65.298.250)	(67.972.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(28.474.416.240)</b>	<b>78.284.737.873</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>1.010.899.643.547</b>	<b>1.670.870.717.946</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(5.797.816.623)	(300.037.907)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>976.627.410.684</b>	<b>1.748.855.417.912</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



TÔ PHI SƠN

Kế toán trưởng



BÙI ĐỨC KIÊN



Giám đốc

LÊ VĂN TUẤN

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 999/BXD - TCLĐ ngày 01 tháng 12 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam chuyển đổi mô hình từ Công ty TNHH MTV thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1036/QĐ-TTg ngày 10 tháng 7 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 8 năm 2017 với mã chứng khoán là LLM.

Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100106313 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 9 năm 2010. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đăng ký thay đổi lần 2 ngày 06 tháng 4 năm 2016 với Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chính thức chuyển đổi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV thành công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), vốn điều lệ là 797.261.040.000 VND.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 124, phố Minh Khai, phường Minh Khai, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh xây dựng theo quy hoạch, kế hoạch phát triển ngành xây dựng của Nhà nước bao gồm các lĩnh vực thi công lắp đặt thiết bị máy móc;
- Tổng thầu EPC xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi, buru điện, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, công trình đường dây trạm biến thế điện;
- Kinh doanh phát triển nhà, tư vấn xây dựng; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Xuất khẩu lao động, vật tư, thiết bị, công nghệ về lắp máy và xây dựng;
- Đầu tư và xây dựng các công trình, bao gồm: công nghiệp (thủy điện, nhiệt điện, xi măng, hóa dầu, giấy và thép), dân dụng, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Kinh doanh bất động sản, du lịch lữ hành, khách sạn, nhà hàng và khu vui chơi giải trí; kinh doanh vận tải, hàng hóa, các thiết bị siêu trường, siêu trọng, cho thuê thiết bị thi công và vận tải;
- Tư vấn xây dựng, tổng thầu toàn bộ hoặc một phần của dự án đầu tư các công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng kỹ thuật như: lập dự án, thiết kế (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đã đăng ký) và lập tổng dự toán, tư vấn giám sát, quản lý dự án, cung cấp thiết bị công nghệ và điều khiển tự động;
- Thiết kế, chế tạo thiết bị và gia công kết cấu thép cho các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Đóng mới và sửa chữa các loại tàu, thuyền vận tải đường sông và đường biển;
- Kiểm tra, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, hệ thống điều khiển tự động, hệ thống nhiệt cho các dây truyền công nghệ, giám sát, kiểm tra chất lượng các mối hàn và tính cơ lý của vật liệu;
- Đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề để phục vụ nhu cầu sản xuất cho Tổng Công ty và ngoài xã hội; đào tạo nâng cao và cấp chứng chỉ cho thợ hàn; đào tạo và thực hiện việc đưa người lao động Việt Nam (trong và ngoài Tổng Công ty) đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Dịch thuật các tiêu chuẩn và tài liệu chuyên ngành về lĩnh vực chế tạo và lắp đặt thiết bị, các dây truyền công nghệ mới;
- Kinh doanh, Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, nguyên phụ liệu sản xuất, tiêu dùng, dây chuyền công nghệ - tự động hóa, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải; làm đại lý tiêu thụ cho các hãng trong và ngoài nước các mặt hàng phục vụ sản xuất và tiêu dùng theo quy định của pháp luật.

### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2020, Công ty có 05 Công ty con, 11 Công ty liên kết, cụ thể:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ tại ngày 31/03/2020	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Các Công ty con</b>				
Công ty Cổ phần LILAMA 5	Thanh Hóa	51,00%	51.497.910.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 7	Đà Nẵng	51,00%	50.000.000.000	Xây lắp
LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	Brunei	99,00%	68.490.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy LILAMA	Ninh Bình	51,00%	32.651.550.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Tư vấn quốc tế LHT	Hà Nội	60,00%	9.600.000.000	Tư vấn thiết kế các nhà máy công nghiệp
<b>Các Công ty liên kết</b>				
Công ty Cổ phần LILAMA 10	Hà Nội	36,00%	98.900.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 18	Tp HCM	36,00%	93.886.820.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-1	Bắc Ninh	41,10%	75.762.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 69-3	Hải Dương	36,00%	82.793.610.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng LILAMA	Hà Nội	27,72%	250.000.000.000	Xây dựng và kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Bất động sản Lilama	Hà Nội	27,93%	104.712.780.000	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP Tư vấn thiết kế Xây dựng và Công nghệ Lilama	Hà Nội	45,45%	4.400.000.000	Tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần LILAMA 45.1	Tp HCM	36,00%	48.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	Quảng Ngãi	40,83%	35.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần LILAMA 45.4	Đồng Nai	35,06%	40.000.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	Hà Nội	36,18%	15.000.000.000	Thí nghiệm kiểm tra các dây chuyền công nghệ

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.



#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

##### 2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào Công ty con*

Công ty con là Công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

*Đầu tư vào Công ty liên kết*

Công ty liên kết là một Công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

*Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

### 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm tài chính, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không trích khấu hao.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Tổng Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Tổng Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

### 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm gồm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Chi phí dịch vụ tư vấn tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ. Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Tổng Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tổng Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với sổ đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch

lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

## 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Tổng Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 24/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

## 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản lỗ liên quan đến khoản đầu tư tài chính;
- Các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Tổng Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Tổng Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Tổng Công ty.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

				Đơn vị tính: đồng	
				31/03/2020	01/01/2020
<b>1. Tiền</b>					
Tiền				564.379.503.650	598.651.736.513
- Tiền mặt				230.165.608	170.536.092
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn				564.092.307.442	598.439.400.421
- Tiền đang chuyển				57.030.600	41.800.000
Các khoản tương đương tiền				412.247.907.034	412.247.907.034
- Ngân hàng TMCP ngoại thương VN- CN Nam Hà Nội				130.000.000.000	130.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội Hội Sở Chính				30.500.000.000	30.500.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long				251.747.907.034	251.747.907.034
<b>Cộng</b>				<b>976.627.410.684</b>	<b>1.010.899.643.547</b>
<b>2. Các khoản đầu tư tài chính</b>					
<b>2.1. Dài hạn</b>					
	Giá gốc	Dự phòng	31/03/2020 Giá trị hợp lý	Giá gốc	01/01/2020 Giá trị hợp lý
<b>a) Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>96.904.048.828</b>	<b>(345.591.581)</b>	<b>96.558.457.247</b>	<b>96.904.048.828</b>	<b>(345.591.581)</b>
Cty CP Cơ khí Lắp máy Lilama	8.492.667.900	-	8.492.667.900	8.492.667.900	-
Cty CP Lilama 5	9.180.000.000	-	9.180.000.000	9.180.000.000	-
Cty CP Lilama 7	7.905.000.000	-	7.905.000.000	7.905.000.000	-
LLAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD	64.336.340.000	-	64.336.340.000	64.336.340.000	-
Cty CP Tư vấn quốc tế LHT	6.990.040.928	(345.591.581)	6.644.449.347	6.990.040.928	(345.591.581)
<b>b) Đầu tư vào Công ty liên kết</b>	<b>357.771.117.847</b>	<b>(19.355.800.561)</b>	<b>338.415.317.286</b>	<b>357.771.117.847</b>	<b>(19.355.800.561)</b>
Cty CP TV thiết kế XD & CN Lilama	1.100.135.974	(127.874.526)	972.261.448	1.100.135.974	(127.874.526)
Cty CP Bất động sản Lilama	29.697.241.118	-	29.697.241.118	29.697.241.118	-
Cty CP Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện	3.907.800.000	-	3.907.800.000	3.907.800.000	-
Cty CP Lilama 10	52.111.309.091	-	52.111.309.091	52.111.309.091	-
Cty CP Lilama 18	86.688.820.750	-	86.688.820.750	86.688.820.750	-
Cty CP Lilama 69-1	28.832.055.556	-	28.832.055.556	28.832.055.556	-
Cty CP Lilama 69-3	37.785.837.458	-	37.785.837.458	37.785.837.458	-
Cty CP Lilama 45.1	18.908.271.421	(4.260.428.857)	14.647.842.564	18.908.271.421	(4.260.428.857)
Cty CP Lilama 45.4	5.188.680.200	(5.188.680.200)	-	5.188.680.200	(5.188.680.200)
Cty CP Lilama 45.3	7.002.100.000	-	7.002.100.000	7.002.100.000	-
Cty CP Đầu tư Xây dựng Lilama	86.548.866.279	(9.778.816.978)	76.770.049.301	86.548.866.279	(9.778.816.978)
<b>c) Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>162.410.715.985</b>	<b>(19.830.469.723)</b>	<b>142.580.246.262</b>	<b>162.410.715.985</b>	<b>(19.830.469.723)</b>
Cty CP Chế tạo giàn khoan dầu khí	19.799.036.703	(19.799.036.703)	-	19.799.036.703	(19.799.036.703)
Công ty Cổ phần ĐTXD Lilama SHB	2.165.892.592	(31.433.020)	2.134.459.572	2.165.892.592	(31.433.020)
Công ty Cổ phần Thủy điện Hòa Na	85.696.088.606	-	85.696.088.606	85.696.088.606	-
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao	35.716.560.384	-	35.716.560.384	35.716.560.384	-
Công ty cổ phần xi măng Thăng Long	16.169.971.505	-	16.169.971.505	16.169.971.505	-
Công ty CP Cơ Điện - Môi trường	2.863.166.195	-	2.863.166.195	2.863.166.195	-

		31/03/2020		01/01/2020	
<b>3. Phải thu khách hàng</b>					
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>					
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN		2.456.882.458.498		2.442.190.381.552	
- Ban điều hành DA Nhiệt điện Thái Bình 2 - PVC		482.107.483.291		482.107.483.291	
- Ban QLDA ĐT XD chuyên ngành dân dụng và CN Tỉnh Kiên Giang		28.255.178.000		78.740.566.000	
- Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao		103.967.535.105		103.202.330.026	
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - VT4 Mở rộng		-		94.294.959.900	
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Thắng		136.706.570.546		82.649.983.961	
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La		16.129.562.000		16.129.562.000	
- Thyssenkrupp Industrial Solutions AG		46.990.967.775		46.610.978.909	
- LILAMA SOUTH EAST ASIA SDN BHD		190.585.590.320		187.068.659.127	
- Ban QLDA Điện lực dầu khí Long Phú		33.672.772.579		68.066.520.033	
- Các khách hàng khác		182.975.218.668		237.125.160.242	
<b>Cộng</b>		<b>3.678.273.336.782</b>		<b>3.838.186.585.041</b>	
<b>4. Trả trước cho người bán</b>					
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>					
- Tổng công ty Xây dựng Bạch Đằng		453.752.587.741		453.752.587.741	
- TCT CP Xây lắp dầu khí Việt Nam		33.768.077.581		33.768.077.581	
- Công ty Cổ phần LILAMA 45-1		51.925.083.889		53.671.265.241	
- Công ty Cổ phần LILAMA 69-1		47.120.500.397		-	
- Công ty Cổ phần LISEMCO		60.489.232.148		60.489.232.148	
- Ban điều hành dự án nhà máy điện Vũng áng (XLĐK)		46.716.011.731		46.716.011.731	
- TCT CP Xây lắp dầu khí Việt Nam		44.996.430.352		33.768.077.581	
- Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Anh		18.764.711.828		23.575.090.441	
- Công ty CP Bơm Châu Âu		10.222.293.600		37.000.000.000	
- Các khách hàng khác		97.022.595.322		139.671.141.273	
<b>Cộng</b>		<b>864.777.524.589</b>		<b>882.411.483.737</b>	
<b>5. Phải thu về cho vay</b>					
<i>a) Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>					
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Lilama SHB		13.973.308.000		13.973.308.000	
- Công ty Cổ phần Lilama 45.1		109.861.383.422		109.861.383.422	
- Công ty Cổ phần Lilama 45.3		25.624.278.455		25.624.278.455	
- Công ty Cổ phần LISEMCO		227.646.699.893		227.646.699.893	
<b>Cộng</b>		<b>377.105.669.770</b>		<b>377.105.669.770</b>	
<b>6. Phải thu khác</b>					
		31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
a) Ngắn hạn	532.202.520.740	-	544.466.966.319	-	
- Phải thu về cổ phần hóa	200.000.000	-	200.000.000	-	
- Tạm ứng	2.416.645.711	-	2.234.725.098	-	
- Ký quỹ, ký cược	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	
- Phải thu khác	528.585.875.029	-	541.032.241.221	-	
b) Dài hạn	9.501.000.000	-	9.501.000.000	-	
- Ký quỹ, ký cược	9.501.000.000	-	9.501.000.000	-	
<b>Cộng</b>	<b>541.703.520.740</b>	-	<b>553.967.966.319</b>	-	
<b>7. Hàng tồn kho</b>					
		31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Nguyên liệu, vật liệu	62.416.220.947	-	18.568.307.679	-	
Công cụ, dụng cụ	116.204.982	-	71.562.700	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	260.175.061.647	-	564.965.588.893	-	
<b>Cộng</b>	<b>322.707.487.576</b>	-	<b>583.605.459.272</b>	-	

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu kỳ	87.582.752.216	14.277.473.746	277.959.874.346	8.345.559.660	36.890.435.242	425.056.095.210
Số tăng trong kỳ	-	-	1.658.763.637	-	-	1.658.763.637
- <i>Mua lại TSCĐ</i>	-	-	1.658.763.637	-	-	1.658.763.637
- <i>thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	87.582.752.216	14.277.473.746	279.618.637.983	8.345.559.660	36.890.435.242	426.714.858.847
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	40.012.187.716	8.045.089.716	243.518.146.018	7.371.388.060	35.812.029.918	334.758.841.428
Số tăng trong kỳ	762.683.700	368.198.898	3.508.105.100	144.659.345	78.600.966	4.862.248.009
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	762.683.700	368.198.898	2.478.594.458	144.659.345	78.600.966	3.832.737.367
- <i>Mua lại TSCĐ</i>	-	-	1.029.510.642	-	-	1.029.510.642
- <i>thuê tài chính</i>	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	40.774.871.416	8.413.288.614	247.026.251.118	7.516.047.405	35.890.630.884	339.621.089.437
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	47.570.564.500	6.232.384.030	34.441.728.328	974.171.600	1.078.405.324	90.297.253.782
Tại ngày cuối kỳ	46.807.880.800	5.864.185.132	32.592.386.865	829.512.255	999.804.358	87.093.769.410

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>		
Số dư đầu kỳ	33.654.147.273	33.654.147.273
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	1.654.763.637	1.654.763.637
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	1.654.763.637	1.654.763.637
Số dư cuối kỳ	31.999.383.636	31.999.383.636
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	9.414.008.525	9.414.008.525
Số tăng trong kỳ	599.900.603	599.900.603
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	599.900.603	599.900.603
Số giảm trong kỳ	1.029.510.642	1.029.510.642
- <i>Mua lại TSCĐ thuê tài chính</i>	1.029.510.642	1.029.510.642
Số dư cuối kỳ	8.984.398.486	8.984.398.486
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	24.240.138.748	24.240.138.748
Tại ngày cuối kỳ	23.014.985.150	23.014.985.150

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>			
Số dư đầu kỳ	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	10.597.679.212	1.738.049.000	12.335.728.212
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	772.311.618	772.311.618
Số tăng trong kỳ	-	137.797.416	137.797.416
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	910.109.034	910.109.034
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	10.597.679.212	965.737.382	11.563.416.594
Tại ngày cuối kỳ	10.597.679.212	827.939.966	11.425.619.178



11. Tăng, giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất Động sản đầu tư	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	57.127.963.520	57.127.963.520
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	57.127.963.520	57.127.963.520
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	32.481.847.838	32.481.847.838
Số tăng trong kỳ	576.289.038	576.289.038
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	576.289.038	576.289.038
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	33.058.136.876	33.058.136.876
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	24.646.115.682	24.646.115.682
Tại ngày cuối kỳ	24.069.826.644	24.069.826.644

12. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	31/03/2020	Giá gốc	01/01/2020
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	39.604.894.302	39.604.894.302	39.604.894.302	39.604.894.302
+ Xây dựng cơ bản	39.604.894.302	39.604.894.302	39.604.894.302	39.604.894.302
- <i>Đất khu phố 2 - Phước Long B - Q9- Tp.HCM</i>	35.579.511.953	35.579.511.953	35.579.511.953	35.579.511.953
- <i>Dự án Khu Văn phòng TCT tại đường vành đai 3</i>	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349	4.025.382.349
<b>Cộng</b>	<b>39.604.894.302</b>	<b>39.604.894.302</b>	<b>39.604.894.302</b>	<b>39.604.894.302</b>

13. Chi phí trả trước

	31/03/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	5.515.991.130	5.488.995.262
- <i>Chi phí trả trước ngắn hạn BDA Nam Côn Sơn</i>	5.074.884.275	5.185.795.336
- <i>Các khoản khác</i>	441.106.855	303.199.926
b) Dài hạn	12.133.850.893	13.573.254.689
- <i>Chi phí trả trước Cơ quan Tổng công ty</i>	1.041.306.367	1.322.072.600
- <i>Chênh lệch xác định lại giá trị doanh nghiệp</i>	1.051.717.953	1.314.647.443
- <i>Chi phí trả trước dài hạn BDA Sông Hậu 1</i>	10.005.840	17.510.214
- <i>Chi phí trả trước dài hạn BDA Long Sơn</i>	281.199.348	-
- <i>Chi phí trả trước dài hạn KCN Bắc Vinh</i>	1.536.365.586	1.180.507.025
- <i>Chi phí cho thuê cầu</i>	2.162.564.956	2.405.495.002
- <i>Chi phí trả trước dài hạn BDA Nghi Sơn 2</i>	6.050.690.843	6.806.686.988
- <i>Chi phí trả trước dài hạn KCN Xi măng Tân Thắng</i>	-	526.335.417
<b>Cộng</b>	<b>17.649.842.023</b>	<b>19.062.249.951</b>

14. Phải trả người bán

	31/03/2020	01/01/2020		
Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- <i>DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&amp;CONSTRUCTION</i>	1.860.713.801.562	1.860.713.801.562	1.933.262.671.341	1.933.262.671.341
- <i>Babcock &amp; Wilcox Beijing Co.Ltd</i>	296.076.941.676	296.076.941.676	290.633.660.766	290.633.660.766
- <i>HAMONRESEARCH- COTTRELL ITALIA S.P.A</i>	235.344.320.819	235.344.320.819	35.091.809.827	35.091.809.827
- <i>Liên doanh Tập đoàn TOSHIBA và Tập đoàn SOJITZ</i>	195.352.375.345	195.352.375.345	191.760.883.723	191.760.883.723
- <i>Viện nghiên cứu cơ khí (NARIME)</i>	103.709.231.627	103.709.231.627	120.926.636.101	120.926.636.101
- <i>Công ty Cổ phần Lilama 10</i>	101.985.031.089	101.985.031.089	77.273.859.660	77.273.859.660

<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn (tiếp theo)</b>				
- Dongfang Electric International Corporation	47.930.806.285	47.930.806.285	47.049.613.574	47.049.613.574
- Cty CP xây lắp đường ống Bể chứa Dầu khí	101.082.402.954	101.082.402.954	101.082.402.954	101.082.402.954
- Flsmidth Koch GMBH	83.977.294.442	83.977.294.442	82.433.398.449	82.433.398.449
- Công ty Cổ phần Lilama 18	47.491.866.566	47.491.866.566	202.956.369.095	202.956.369.095
- Northern Heavy Industries Group	46.280.916.000	46.280.916.000	45.430.056.000	45.430.056.000
- Công ty TNHH Thương Mại Kỹ Thuật Vạn Hội Phát	23.957.962.497	23.957.962.497	45.432.636.999	45.432.636.999
- Các đối tượng khác	491.605.909.787	491.605.909.787	647.499.313.335	647.499.313.335
<b>Cộng</b>	<b>3.635.508.860.649</b>	<b>3.635.508.860.649</b>	<b>3.820.833.311.824</b>	<b>3.820.833.311.824</b>
<b>15. Người mua trả tiền trước</b>			<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>				
- Liên danh TPSK - Thầu chính thi công gói thầu A1 - XNNM OLEFINS			77.087.754.840	-
- DOOSAN HEAVY INDUSTRIES&CONSTRUCTION COLTD (SH1)			44.281.179.890	31.700.826.042
- Chi nhánh BQLDA Khí Đông Nam Bộ - TCT khí Việt Nam - CTCP			62.885.910.137	62.885.910.137
- CN TCT CP DVKT Dầu Khí Việt Nam - BDA NĐ Long Phú 1			40.621.122.445	40.621.122.445
- BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT Bắc Ninh			10.744.528.000	38.500.000.000
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Vũng áng-Quảng Trạch			14.073.902.994	21.943.926.642
- Doosan Heavy Industries Vietnam, Co. LTD. - Nghi Sơn 2			44.104.300.000	82.227.900.000
- Các khách hàng khác			17.773.205.367	17.691.550.870
<b>Cộng</b>			<b>311.571.903.673</b>	<b>295.571.236.136</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>				
	<b>01/01/2020</b>	<b>Số phải nộp trong kỳ</b>	<b>Số đã thực nộp trong kỳ</b>	<b>31/03/2020</b>
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	118.604.555	1.397.980.763	1.159.295.555	357.289.763
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	77.580.110.990	77.580.110.990	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	107.945.924	120.113.788	200.000.000	28.059.712
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.630.808.376	1.630.808.376	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	993.170.726	4.009.675.538	1.800.274.235	3.202.572.029
<b>Cộng</b>	<b>1.219.721.205</b>	<b>84.738.689.455</b>	<b>82.370.489.156</b>	<b>3.587.921.504</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	17.594.995.343	-	50.000.000	17.644.995.343
Thuế GTGT hàng NK nộp thừa	250.166.764	36.053.230.244	36.053.230.244	250.166.764
Thuế xuất nhập khẩu	1.743.892.812	2.772.933.303	2.772.933.303	1.743.892.812
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.109.599.192	-	14.000.000.000	30.109.599.192
Thuế thu nhập cá nhân	37.647.357	1.290.176.550	1.312.794.550	60.265.357
<b>Cộng</b>	<b>35.736.301.468</b>	<b>40.116.340.097</b>	<b>54.188.958.097</b>	<b>49.808.919.468</b>
<b>17. Chi phí phải trả</b>			<b>31/03/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>				
- Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1-PVN			-	482.572.157.928
- JGCS CONSORTIUM - CNT-6495-SMP1-001			3.059.310.860	3.059.310.860
- Dự án NM nhiệt điện Vũng áng			113.667.365.179	113.667.365.179
- Công trình nhiệt điện Thái Bình 2			95.115.156.393	95.729.436.410
- Công trình nhiệt điện Nghi Sơn 2			48.474.344.869	3.624.098.037
- C.trình Điện Uông Bí mở rộng-BQL DA Nhiệt điện1			5.829.889.593	7.765.973.199
- PJSC Taganrog Boiler-Making Works - TKZ			15.312.745.353	15.312.745.353
- Ban QLDA ĐTXD Nhà Quốc hội & HT Ba Đình (mới)			-	17.704.523.119
- Công trình thủy điện Hòa Na			6.618.988.250	6.618.988.250
- Công trình Chế tạo thép BCA - BQL dự án 239/05			8.682.696.428	8.682.696.428
- Ban QLDA Nhà máy thủy điện Sơn La			618.078.740	16.912.136.965

<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn (tiếp theo)</b>							
- Công trình Xi măng Tân Thắng				46.600.341.473		11.680.646.104	
- DA Phân đạm A/U Brunei				34.052.572.697		35.917.031.364	
- Bệnh viện đa khoa tỉnh Kiên Giang				2.288.224.472		24.863.569.839	
- Trạm 500kV Dốc Sỏi và Pleiku 2				-		22.170.372.576	
- Dự án Hangar A75				10.654.726.526		10.654.726.526	
- BQLDA các công trình điện Miền Bắc (trạm Phú Thọ)				6.901.764.068		6.901.764.068	
- Ban dự án Nhiệt điện Long Phú 1				265.000.000		8.138.104.997	
- Trích trước chi phí phải trả khác				30.087.936.085		32.948.643.582	
<b>Cộng</b>				<b>428.229.140.986</b>		<b>924.924.290.784</b>	
<b>18. Phải trả khác</b>				31/03/2020		01/01/2020	
<b>a) Ngắn hạn</b>				<b>34.364.192.983</b>		<b>35.055.397.115</b>	
Kinh phí công đoàn				1.228.096.559		1.198.934.059	
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp				959.674.093		784.173.205	
Phải trả về cổ phần hóa				200.000.000		200.000.000	
Các khoản phải trả, phải nộp khác				31.976.422.331		32.872.289.851	
<b>b) Dài hạn</b>				<b>883.626.839</b>		<b>918.582.854</b>	
Nhận ký cược, ký quỹ				883.626.839		918.582.854	
<b>Cộng</b>				<b>35.247.819.822</b>		<b>35.973.979.969</b>	
<b>19. Vay và nợ thuê tài chính</b>				31/03/2020		Trong năm	01/01/2020
	Số dư nợ	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số dư nợ	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.075.351.533.490</b>	<b>1.075.351.533.490</b>	<b>814.175.261.215</b>	<b>617.485.202.284</b>	<b>878.661.474.559</b>	<b>878.661.474.559</b>	
<b>+ Vay ngắn hạn</b>							
- Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - Chi nhánh Sở Giao dịch I	803.228.898.071	803.228.898.071	452.884.767.587	365.328.933.099	715.673.063.583	715.673.063.583	
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT VN - CN Thái Hà	29.491.259.744	29.491.259.744	29.491.259.744	8.646.000.000	8.646.000.000	8.646.000.000	
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	238.534.694.275	238.534.694.275	330.954.063.534	242.308.258.835	149.888.889.576	149.888.889.576	
<b>+ Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>							
- Cty cho thuê tài Chính TNHH BIDV-SUMI TRUST CN Hà Nội	146.406.400	146.406.400	36.601.600	36.601.600	146.406.400	146.406.400	
- Cty cho thuê tài Chính - NH Vietcombank	3.950.275.000	3.950.275.000	808.568.750	1.165.408.750	4.307.115.000	4.307.115.000	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>4.408.859.750</b>	<b>4.408.859.750</b>	<b>-</b>	<b>845.170.350</b>	<b>5.254.030.100</b>	<b>5.254.030.100</b>	
<b>+ Nợ thuê tài chính dài hạn</b>							
- Cty cho thuê tài Chính TNHH BIDV-SUMI TRUST CN Hà Nội	366.016.000	366.016.000		36.601.600	402.617.600	402.617.600	
- Cty cho thuê tài Chính - NH Vietcombank	4.042.843.750	4.042.843.750		808.568.750	4.851.412.500	4.851.412.500	

20. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	797.261.040.000	-	41.812.360.000	69.272.368.049	908.345.768.049
Lãi trong năm trước	-	-	-	62.935.648.625	62.935.648.625
Phân phối lợi nhuận	-	-	8.939.150.000	(17.993.650.000)	(9.054.500.000)
Chia cổ tức 2018	-	-	-	(31.890.441.600)	(31.890.441.600)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>-</b>	<b>50.751.510.000</b>	<b>82.323.925.074</b>	<b>930.336.475.074</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.948.155.827	7.948.155.827
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>-</b>	<b>50.751.510.000</b>	<b>90.272.080.901</b>	<b>938.284.630.901</b>

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/03/2020	01/01/2020
Vốn góp của Nhà nước	780.324.040.000	780.324.040.000
Vốn góp của cổ đông khác	16.937.000.000	16.937.000.000
<b>Cộng</b>	<b>797.261.040.000</b>	<b>797.261.040.000</b>

21. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a) **Ngoại tệ các loại**

	31/03/2020	01/01/2020
- USD	21.445.831,81	20.712.714,96
- EUR	6.449,29	6.452,02

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Đơn vị tính: đồng	
	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hoạt động xây lắp	811.975.906.314	1.350.614.563.741
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khác	30.924.144.498	24.485.804.034
<b>Cộng</b>	<b>842.900.050.812</b>	<b>1.375.100.367.775</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hoạt động xây lắp	789.494.334.113	1.341.572.847.977
Giá vốn hàng hóa, cung cấp dịch vụ khác	21.760.977.448	21.583.574.203
<b>Cộng</b>	<b>811.255.311.561</b>	<b>1.363.156.422.180</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.499.423.037	15.324.166.518
Thu nhập từ bán các khoản đầu tư	-	146.434.894.939
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	325.650.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.843.923.807	2.475.149.421
<b>Cộng</b>	<b>20.343.346.844</b>	<b>164.559.860.878</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	19.072.160.465	24.694.706.937
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	786.195.513
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.118.783.206	1.064.533.639
Dự phòng giảm giá Đầu tư, lãi vay	8.242.225.823	60.960.856.216
Chi phí tài chính khác	-	110.332.344
<b>Cộng</b>	<b>29.433.169.494</b>	<b>87.616.624.649</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	13.138.279	159.494.545
<b>Cộng</b>	<b>13.138.279</b>	<b>159.494.545</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí khác	56.496.480	11.777.587
<b>Cộng</b>	<b>56.496.480</b>	<b>11.777.587</b>

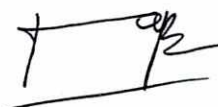
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 1 năm 2020	Quý 1 năm 2019
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.068.269.615	35.570.447.401
<i>Lãi từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>7.467.700.673</i>	<i>34.741.957.248</i>
<i>Lãi từ hoạt động chuyển nhượng, cho thuê bất động sản</i>	<i>600.568.942</i>	<i>828.490.153</i>
- Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế HĐ SXKD, Đ/c tăng chi phí</i>	<i>39.127.938.263</i>	<i>532.932.926</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ của HĐ SXKD</i>	<i>168.340.480</i>	<i>62.621.587</i>
<i>Trong đó: Chênh lệch tạm thời tính thuế</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Chuyển lỗ cho hoạt động kinh doanh thông thường</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
- Thu nhập chịu thuế	(30.891.328.168)	35.100.136.062
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh</i>	<i>(31.491.897.110)</i>	<i>34.271.645.909</i>
<i>Thu nhập từ BĐS chịu thuế suất 20%</i>	<i>600.568.942</i>	<i>828.490.153</i>
- <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>120.113.788</b>	<b>7.020.027.213</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán Quý I năm 2019 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH DELOITTE Việt Nam. Số liệu so sánh của Bảng kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ Quý I năm 2020 và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính Quý I năm 2019.

Người lập biểu



**TÔ PHI SƠN**

Kế toán trưởng



**BÙI ĐỨC KIÊN**

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2020

Tổng Giám đốc



**LÊ VĂN TUẤN**